

Số: 2112 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận mở rộng lần 2 phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận mở rộng lần 2 Phòng thí nghiệm:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG TẠI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong 02 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 238**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2026 đến ngày 15 tháng 11 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này bổ sung cho Quyết định số: 1278/QĐ-VPCNCLQG ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED SAMPLING, FISRT EXPANSION (No 1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2112/QĐ – VPCNCLQG
ngày 03 tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc**

Laboratory: **Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited in Northern region**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: **Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 238**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Lấy mẫu
Sampling**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Thị Mỹ Dung
Tran Thi My Dung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày 03 / 8 /2026 đến ngày 15/11/2029**

Địa chỉ:
Address: **Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh,
phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Unit 7A, hight-rise factory - block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh,
Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh,
phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Unit 7A, hight-rise factory - block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh,
Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(028) 7107 7879**

Email: **VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com**

Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED SAMPLING, FISRT EXPANSION (No 1)***VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được lấy/ <i>Name of sampling Materials or product</i>	Phương pháp lấy mẫu/ <i>The name of sampling method</i>
1.	Khí nén Phương pháp lấy mẫu không khí phân tích vi sinh bằng thiết bị lấy mẫu MAS-100 NT/ microbial air sampler <i>Compressed air</i> <i>Air sampling method for microbial contamination control using the MAS-100 NT / microbial air sampler</i>	TCVN 11256-7:2015
2.	Không khí phòng sạch Phương pháp lấy mẫu không khí bằng thiết bị lấy mẫu MAS-100 NT/ microbial air sampler <i>Air in clean room</i> <i>Air sampling method for microbial contamination control using the MAS-100 NT / microbial air sampler</i>	EN 17141:2020

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: tiêu chuẩn châu Âu/ *European standard (European Norm)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2112 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 03 tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Chi nhánh công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc
Laboratory: *Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited in Northern region*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng
Organization: *Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited*

Số hiệu/ Code: VILAS 238

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh
Field: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Trần Thị Mỹ Dung
Laboratory manager: *Tran Thi My Dung*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày 03 / 8 /2026 đến ngày 15/11/2029

Địa chỉ: Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh,
phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Address: *Unit 7A, hight-rise factory - block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh,*
Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam

Địa điểm: Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh,
phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Location: *Unit 7A, hight-rise factory - block 1, No.2, BH5 Street, VSIP Bac Ninh,*
Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (028) 7107 7879

Email: VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com

Website: www.eurofins.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Dầu mỡ động, thực vật Animal, vegetable fats and oils	Xác định hàm lượng các acid béo Phương pháp GC-FID <i>Determination of fatty acid content GC-FID method</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	ISO 12966-4:2026
2.	Sữa và sản phẩm sữa Milk and milk products	Xác định hàm lượng các acid béo Phương pháp GC-FID <i>Determination of fatty acid content GC-FID method</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	ISO 16958:2026
3.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt Food, supplemented food, medical food, food for special medical purposes	Xác định hàm lượng các acid béo Phương pháp GC-FID <i>Determination of fatty acid content GC-FID method</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	AOAC 996.06
4.		Xác định hàm lượng đường tổng (Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Sucrose) Phương pháp HPLC-RID <i>Determination of total sugar content (Fructose, Glucose, Maltose, Lactose, Sucrose) HPLC-RID method</i>	0,5 %	N79-R-RD1-TP-42573 (2026) (Ref. AOAC 977.20)
5.		Xác định hàm lượng xơ không hòa tan, xơ hòa tan và xơ tổng số Phương pháp Enzyme - khối lượng <i>Determination of insoluble, soluble, and total dietary fiber Enzymatic - gravimetric method</i>	0,3 %	AOAC 991.43
6.	Sữa lỏng nguyên chất Pure liquid milk	Xác định hàm lượng Nitơ protein Phương pháp chuẩn <i>Determination of protein Nitrogen content Reference method</i>	0,3 %	TCVN 8099-4:2018
7.	Đồ uống có cồn Alcoholic beverage	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	0,3 %	N79-R-RD1-TP-43140 (2026) (Ref. AOAC 972.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)***VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol GC-FID method</i>	5 mg/L	AOAC 972.11
9.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverage</i>	Xác định hàm lượng Methanol và rượu bậc cao (isobutyl alcohol, isoamyl alcohol, n-propyl alcohol, ethyl acetate, n-butyl alcohol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol and higher alcohols (isobutyl alcohol, isoamyl alcohol, n-propyl alcohol, ethyl acetate, n-butyl alcohol) GC-FID Method</i>	5 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	N79-R-RD1-TP-43178 (2026) (Ref. AOAC 972.11)

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- N79-R-RD1-TP ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- AOAC: AOAC International (tên cũ là Hiệp hội các nhà hóa học nông nghiệp)/ *AOAC International (formerly Association of Official Agricultural Chemists)*
- Ref.: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Phụ lục 1: Danh mục các acid béo***Appendix 1: List of fatty acid*

STT/ No.	Tên hóa chất Substance	Số CAS/ CAS No.	LOQ g/100g (L)
I	Các chất cụ thể/ Analytical name		
1	C 4:0 (butanoic acid)	107-92-6	0,015
2	C 6:0 (caproic acid)	142-62-1	0,015
3	C 8:0 (octanoic acid)	124-07-2	0,015
4	C 10:0 (capric acid)	334-48-5	0,015
5	C 11:0 (undecanoic acid)	112-37-8	0,015
6	C 12:0 (lauric acid)	143-07-7	0,015
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	638-53-9	0,015
8	C 14:0 (myristic acid)	544-63-8	0,015
9	C 14:1 (myristoleic acid)	544-64-9	0,015
10	C 15:0 (pentadecanoic acid)	1002-84-2	0,015
11	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	10030-73-6	0,015
12	C 16:0 (palmitic acid)	57-10-3	0,015
13	C 16:1 (palmitoleic acid)	373-49-9	0,015
14	C 17:0 (margaric acid)	506-12-7	0,015
15	C 17:1 (n-7c)	2091-29-4	0,015
16	C 18:0 (stearic acid)	57-11-4	0,015
17	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	112-79-8	0,015
18	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	112-80-1	0,015
19	C 18:2 (linolelaidic acid)	506-21-8	0,015
20	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	60-33-3	0,015
21	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	506-26-3	0,015
22	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	463-40-1	0,015
23	C 20:0 (arachidic acid)	506-30-9	0,015
24	C20:1 n9 (Eicosenoic acid)	5561-99-9	0,015
25	C 21:0 (heneicosanoic acid)	2363-71-5	0,015
26	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	5598-38-9	0,015
27	C 20:3 n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	2091-39-6	0,015
28	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	506-32-1	0,015
29	C 20:3 n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	17046-59-2	0,015
30	C 22:0 (behenic acid)	112-85-6	0,015
31	C 22:1 n-9 (Erucic acid)	112-86-7	0,015
32	C 20:5 n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	10417-94-4	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)

VILAS 238

33	C 23:0 (tricosanoic acid)	2433-96-7	0,015
34	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	17735-98-7	0,015
35	C 24:0 (lignoceric acid)	557-59-5	0,015
36	C 24:1 (nervonic acid)	506-37-6	0,015
37	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid) DHA	6217-54-5	0,015
II	Béo bão hòa / Saturated fat		
1	C 4:0 (butanoic acid)	107-92-6	0,015
2	C 6:0 (caproic acid)	142-62-1	0,015
3	C 8:0 (octanoic acid)	124-07-2	0,015
4	C 10:0 (capric acid)	334-48-5	0,015
5	C 11:0 (undecanoic acid)	112-37-8	0,015
6	C 12:0 (lauric acid)	143-07-7	0,015
7	C 13:0 (tridecanoic acid)	638-53-9	0,015
8	C 14:0 (myristic acid)	544-63-8	0,015
9	C 15:0 (pentadecanoic acid)	1002-84-2	0,015
10	C 16:0 (palmitic acid)	57-10-3	0,015
11	C 17:0 (margaric acid)	506-12-7	0,015
12	C 18:0 (stearic acid)	57-11-4	0,015
13	C 20:0 (arachidic acid)	506-30-9	0,015
14	C 21:0 (heneicosanoic acid)	2363-71-5	0,015
15	C 22:0 (behenic acid)	112-85-6	0,015
16	C 23:0 (tricosanoic acid)	2433-96-7	0,015
17	C 24:0 (lignoceric acid)	557-59-5	0,015
III	Béo không bão hòa/ Unsaturated fat		
1	C 14:1 (myristoleic acid)	544-64-9	0,015
2	C 15:1 (cis-10-pentadecenoic acid)	10030-73-6	0,015
3	C 16:1 (palmitoleic acid)	373-49-9	0,015
4	C 17:1 (n-7c)	2091-29-4	0,015
5	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	112-79-8	0,015
6	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	112-80-1	0,015
7	C 18:2 (linolelaidic acid)	506-21-8	0,015
8	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	60-33-3	0,015
9	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	506-26-3	0,015
10	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	463-40-1	0,015
11	C20:1 n9 (Eicosenoic acid)	5561-99-9	0,015
12	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	5598-38-9	0,015
13	C 20:3 n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	2091-39-6	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)***VILAS 238**

14	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	506-32-1	0,015
15	C 20:3 n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	17046-59-2	0,015
16	C 22:1 n-9 (Erucic acid)	112-86-7	0,015
17	C 20:5 n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	10417-94-4	0,015
18	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	17735-98-7	0,015
19	C 24:1 (nervonic acid)	506-37-6	0,015
20	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosaheptaenoic acid) DHA	6217-54-5	0,015
IV	Omega-3		
1	C 18:3 (alpha-linolenic acid) ALA	463-40-1	0,015
2	C 20:3 n3 (cis-11,14,17-eicosatrienoic acid)	17046-59-2	0,015
3	C 20:5 n3 (cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoic acid) EPA	10417-94-4	0,015
4	C 22:6 (cis-4,7,10,13,16,19-docosaheptaenoic acid) DHA	6217-54-5	0,015
V	Omega-6		
1	C 18:2 n6 (cis-linoleic acid)	60-33-3	0,015
2	C 18:3 (gamma-linolenic acid)	506-26-3	0,015
3	C 20:2 n6 (cis-11,14-eicosadienoic acid)	5598-38-9	0,015
4	C 20:3 n6 (Cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid)	2091-39-6	0,015
5	C 20:4 (arachidonic acid) ARA	506-32-1	0,015
6	C 22:2 n6 (cis-13,16-docosadienoic acid)	17735-98-7	0,015
VI	Omega-9		
1	C 18:1 n9 (cis-oleic acid)	112-80-1	0,015
2	C20:1 n9 (Eicosenoic acid)	5561-99-9	0,015
3	C 22:1 n-9 (Erucic acid)	112-86-7	0,015
4	C 24:1 (nervonic acid)	506-37-6	0,015
VII	Transfat		
1	C 18:1 (trans) (elaidic acid)	112-79-8	0,015
2	C 18:2 (linolelaidic acid)	506-21-8	0,015
VIII	Medium Chain Fatty Acid		
1	C 6:0 (caproic acid)	142-62-1	0,015
2	C 8:0 (octanoic acid)	124-07-2	0,015
3	C 10:0 (capric acid)	334-48-5	0,015
4	C 12:0 (lauric acid)	143-07-7	0,015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch <i>Bottled drinking water, ice water, domestic water</i>	Định lượng vi sinh vật nuôi cấy tại 37°C và 22°C Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of culturable micro-organisms at 37°C and 22°C</i> <i>Colony-count technique</i>		ISO 6222:1999
2.	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp cấy bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Surface plating method</i>		AOAC 975.55
3.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		AOAC 987.09

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: AOAC International (tên cũ là Hiệp hội các nhà hóa học nông nghiệp)/ *AOAC International (formerly Association of Official Agricultural Chemists)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Eurofins Sac Ky Hai Dang company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*